

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

15/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-3,1 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.757,9 điểm. Toàn sàn ghi nhận 109 mã tăng, 199 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 38 nghìn tỷ đồng.

- Một số cổ phiếu bất động sản giảm điểm, bao gồm VIC (-1,1%), VHM (-2,4%), VRE (-1,9%), BCM (-0,5%) và KBC (-1,6%). KDH (+6,9%) tăng trần.
- Các cổ phiếu vật liệu cơ bản cũng có diễn biến kém tích cực, khi HPG (-0,4%), GVR (-1,4%), DGC (-1,3%), DCM (-2,6%) và DPM (-2,3%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu công nghiệp GEE (+6,9%), GEX (+6,9%), GMD (+1,3%) và VTP (+1,4%) tăng mạnh.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-3,0%), công ty tiện ích GAS (-1,7%), công ty dịch vụ lưu trú VPL (-3,2%), nhà bán lẻ MWG (-1,1%), và các ngân hàng VCB (-0,9%) và BID (-0,6%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- AST: Dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 2.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,2%)
- GVR: Tài liệu ĐHCĐ bất thường
- BMP: Lợi nhuận quý 3 đạt kỷ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng - Báo cáo KQKD
- PTB: LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1758,0	276,1	112,3
% Δ	-0,2%	0,3%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	3,5%	1,0%	1,7%
- % YTD	38,8%	21,4%	18,2%
- % YOY	37,2%	20,6%	21,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.443,0	\$92,5	\$27,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.209,4	\$91,0	\$21,8
- TB 1 năm (triệu)	\$913,9	\$64,1	\$33,6
- TB QTD	\$1.255,1	\$89,6	\$20,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-16,4%	-24,5%	-53,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$125,6	\$3,0	\$1,5
- Bán (triệu)	\$157,2	\$5,6	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$31,6	-\$2,6	\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	131	58	107
Mã giảm	205	92	201
Không đổi	78	157	609
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	292,2	17,8	54,3
P/E trượt 12T	15,8	22,1	15,3
LS cổ tức*	2,8%	3,2%	4,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.022,0	29.265	2.156,3
VN30F2M	2.015,3	14.313	109,2
VN30F1Q	2.014,6	1.708	4,3
VN30F2Q	1.984,0	338	0,4
VN100F1M	1.949,8	69	1,6
VN100F2M	1.933,9	59	0,2
VN100F1Q	1.926,0	24	0,2
VN100F2Q	1.915,0	24	0,1
USD/VND	26.355		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Áp lực bán giá cao và hoạt động mua vùng thấp được cân bằng trong biên độ 1.745-1.775 điểm. Nếu chỉ số VN-Index vượt ngưỡng 1.775 điểm, vùng 1.795-1.820 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo và tạo điều kiện mở trở lại các vị thế ngắn hạn. Ngược lại, đóng cửa giảm vi phạm 1.745 điểm sẽ đánh mất đà tăng trong ngắn hạn, hình thành một nhịp điều chỉnh kiểm định lại vùng 1.700-1.715 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

AST: Dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 2.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,2%)

* Cổ tức tiền mặt năm 2025: 2.500 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,2%). Tại ĐHCĐ năm 2025, CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (AST) dự kiến chi trả tổng cổ tức năm 2025 ở mức 35-40%, dưới hình thức tiền mặt và/hoặc cổ phiếu.

* Ngày giao dịch không hưởng quyền: 16/10/25.

* Ngày thanh toán: 24/10/25.

* Chúng tôi hiện có giá mục tiêu cho AST là 74.400 đồng/cổ phiếu.

GVR: Tài liệu ĐHCĐ bất thường

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR) đã công bố tài liệu cho cuộc họp ĐHCĐ bất thường trực tuyến, dự kiến tổ chức vào ngày 05/11/25.

* **Kế hoạch năm 2025:** Công ty đặt kế hoạch cho tổng thu nhập ở mức 32,0 nghìn tỷ đồng (+11% YoY) và LNTT ở mức 6,9 nghìn tỷ đồng (+24% YoY), lần lượt tương đương 107% và 111% dự báo của chúng tôi.

* **Mảng cao su:** Ban lãnh đạo dự kiến giá bán cao su trung bình năm 2025 sẽ ở mức 47-47,5 triệu đồng/tấn, tăng 7-8% so với mức 44,05 triệu đồng/tấn trong năm 2024, trong khi đó, dự báo năm 2025 của chúng tôi cho rằng giá bán trung bình sẽ đi ngang so với cùng kỳ. Đây sẽ là mức giá bán cao su trung bình cao nhất của GVR kể từ năm 2014. Ngoài ra, GVR hiện vẫn chưa công bố kế hoạch cụ thể đối sản lượng sản xuất và tiêu thụ nhưng cho biết sản lượng mủ cao su sẽ khó tăng vì lý do cần tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật.

* **Mảng KCN:** Ban lãnh đạo tiếp tục giữ nguyên quan điểm rằng mảng KCN hiện đang hoạt động ổn định nhưng không kỳ vọng sẽ tạo ra động lực tăng trưởng đột biến trong năm 2025, do công ty gần như đã hết quỹ đất sạch để cho thuê, trong khi các dự án mở rộng và dự án mới tuy có quy mô lớn nhưng vẫn chưa sẵn sàng để thương mại hóa.

* **Ngoài ra, các đề xuất sau cũng sẽ được đưa ra để xin cổ đông thông qua tại ĐHCĐ bất thường:** (1) sửa đổi Điều lệ Công ty, (2) sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát, (3) bầu bổ sung thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát, và (4) miễn nhiệm một thành viên Ban Kiểm soát hiện tại.

BMP: Lợi nhuận quý 3 đạt kỷ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng - Báo cáo KQKD

* CTCP Nhựa Bình Minh (BMP) công bố KQKD quý 3 khả quan như sau:

- Doanh thu: 1,5 nghìn tỷ đồng (+17% QoQ, +9% YoY)

- LNST sau lợi ích CĐTS: 351 tỷ đồng (+6% QoQ từ mức nền cao, +21% YoY) – lập kỷ lục mới trong lịch sử hoạt động của BMP.

* KQKD 9T 2025:

- Doanh thu: 4,2 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; hoàn thành 79% so với dự báo năm 2025 của chúng tôi).

- LNST sau lợi ích CĐTS: 967 tỷ đồng (+27% YoY; hoàn thành 79% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

* **Doanh thu quý 3 vững chắc, được thúc đẩy bởi mức chiết khấu cao.** Trong quý 3/2025, doanh thu thuần của BMP tăng 17% QoQ và 9% YoY dù là mùa thấp điểm xây dựng. Kết quả khả quan này được thúc đẩy bởi mức chiết khấu cao trong quý, với tổng chi phí chiết khấu tăng 40% QoQ và 33% YoY. Tỷ lệ chiết khấu/doanh thu quý 3 tăng lên 15,3%, so với 12,8% trong quý 2/2025 và 12,5% năm trước. Tỷ lệ chiết khấu/doanh thu 9 tháng đầu năm 2025 là 14,5% (so với 12,9% năm trước), cao hơn so với dự báo cả năm của chúng tôi là 14,1%.

* **Biên lợi nhuận quý 3 duy trì ở mức cao kỷ lục nhờ chi phí đầu vào thuận lợi.** Biên lợi nhuận từ HĐKD quý 3 giảm nhẹ (khoảng 30 điểm cơ bản QoQ xuống 32,1%) nhưng vẫn là mức cao thứ 2 trong lịch sử công ty. So với cùng kỳ, biên lợi nhuận từ HĐKD tăng mạnh 330 điểm cơ bản. Biên lợi nhuận từ HĐKD quý 3 vẫn ở mức cao, bất chấp sự gia tăng chi phí chiết khấu, do biên lợi nhuận gộp mở rộng lên 47,9% - một kỷ lục mới, hưởng lợi từ giá PVC liên tục duy trì ở mức thấp. Gần đây, chúng tôi đã quan sát thấy giá PVC đầu vào ở Trung Quốc liên tục giảm, phá đáy 10 năm do xung đột thương mại Mỹ-Trung leo thang trở lại. Nếu giá duy trì ở mức hiện tại hoặc tiếp tục giảm, chi phí đầu vào PVC bình quân trong quý 4 sẽ giảm so với quý 3, tạo thêm dư địa cho biên lợi nhuận gộp của BMP mở rộng trong quý cuối cùng của năm 2025.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo giai đoạn 2025–26 cho BMP, được hỗ trợ bởi (1) KQKD 9T 2025 khả quan hơn dự kiến, với tăng trưởng doanh thu mạnh và chi phí đầu vào PVC thấp hơn dự kiến giúp duy trì biên lợi nhuận ở mức cao, và (2) căng thẳng thương mại Mỹ-Trung gia tăng có thể tiếp tục làm giảm giá nhựa PVC, thúc đẩy biên lợi nhuận của BMP. Chúng tôi lưu ý rằng Trung Quốc chiếm gần 50% nhu cầu PVC toàn cầu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PTB: LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ - Báo cáo KQKD

* **KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025):** CTCP Phú Tài (PTB) ghi nhận doanh thu đạt 5,3 nghìn tỷ đồng (+17% YoY, hoàn thành 72% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNTT đạt 475 tỷ đồng (+36% YoY, hoàn thành 95% dự báo cả năm của chúng tôi), vượt kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng kết quả này là nhờ biên lợi nhuận cao hơn dự kiến, đặc biệt là từ sự phục hồi của mảng đá từ mức nền thấp năm 2024. Chúng tôi thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cả năm của chúng tôi cho PTB, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **KQKD quý 3/2025:** Doanh thu đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (+19% YoY, -7% QoQ) và LNTT đạt 168 tỷ đồng (+5% YoY, +65% QoQ).

* **Mảng gỗ:** Doanh thu mảng gỗ 9T 2025 tăng khoảng 10% YoY, mặc dù quý 3 ghi nhận mức giảm nhẹ so với cùng kỳ, điều mà chúng tôi cho là do tác động của thuế đối ứng. Ban lãnh đạo chia sẻ rằng PTB đã đảm bảo các đơn hàng cho quý 4/2025 và đang nhận đặt hàng cho quý 1/2026. Trong thời gian tới, với mức thuế quan mới 10–50% của Mỹ đối với các sản phẩm gỗ, có hiệu lực từ ngày 14/10/2025 (xem thêm [Báo cáo Cập nhật PTB](#)), chúng tôi dự báo doanh thu tiếp tục tăng trưởng ở mức vừa phải nhưng biên lợi nhuận sẽ chịu áp lực, do chúng tôi tin rằng các nhà xuất khẩu sẽ phải chia sẻ một phần gánh nặng chi phí thuế tăng thêm trong bối cảnh tăng trưởng nhu cầu nội thất của Mỹ ở mức khiêm tốn.

* **Màng đá:** Trong 9T 2025, doanh thu màng đá tăng khoảng 15% YoY, được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa phục hồi so với cùng kỳ trong bối cảnh hoạt động cơ sở hạ tầng mạnh mẽ (ví dụ: Nhà ga T2 Nội Bài) và tăng cường khả năng cạnh tranh xuất khẩu đá thạch anh do mức thuế đối ứng 20% của Việt Nam, vốn thuận lợi hơn so với mức 50% của Ấn Độ – đối thủ cạnh tranh chính của PTB hiện tại.

* **Kế hoạch quý 4/2025:** PTB đưa ra mục tiêu doanh thu quý 4 là 2,1 nghìn tỷ đồng (+11% YoY, +22% QoQ) và LNTT 171 tỷ đồng (+41% YoY, +1% QoQ), tương đương doanh thu và LNTT cả năm 2025 lần lượt là 7,4 nghìn tỷ đồng (+15% YoY, 101% dự báo của chúng tôi) và 646 tỷ đồng (+37% YoY, 129% dự báo của chúng tôi). Chúng tôi kỳ vọng màng đá sẽ thúc đẩy tăng trưởng và sự đóng góp từ mảng bất động sản gia tăng, trong khi mảng gỗ sẽ đối mặt với những thách thức ngắn hạn về thuế quan. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	36%	536	3,1	37.200	56.100	51%	5,4%	56%	MUA	15/08/25	9,0	7,3	22,7	2,5
NLG	Bất động sản	6%	574	4,9	39.300	58.600	49%	1,3%	50%	MUA	14/08/25	22,6	21,7	22,7	1,6
DCM	Phân bón	43%	683	3,6	34.000	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	15,3	1,8
BMI	Bảo hiểm	21%	108	0,4	18.900	26.200	39%	2,6%	41%	MUA	12/04/24	7,7	6,6	15,9	1,0
SIP	KCN	46%	496	0,7	54.000	73.900	37%	3,7%	41%	MUA	18/06/25	11,7	11,0	22,7	2,8
ACV	Hàng không	46%	7.254	1,4	53.100	74.300	40%	0,0%	40%	KQ	13/08/25	16,2	14,2	13,9	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.202	1,5	45.250	58.000	28%	11,0%	39%	MUA	10/09/25	13,4	12,8	16,3	2,7
KDH	Bất động sản	21%	1.452	7,3	34.100	47.100	38%	0,0%	38%	MUA	22/08/25	40,1	33,8	22,7	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	84	0,2	32.600	43.900	35%	3,1%	38%	MUA	18/09/25	51,5	13,0	13,9	1,7
FPT	CNTT	13%	5.791	45,9	89.600	121.200	35%	2,2%	38%	KQ	14/08/25	16,7	14,4	16,9	4,6
PVS	Dầu khí	39%	553	4,3	30.500	41.600	36%	0,0%	36%	MUA	08/08/25	17,6	14,3	23,0	1,0
DGC	Công nghiệp	37%	1.369	6,0	95.000	126.000	33%	3,2%	36%	MUA	25/07/25	11,4	9,5	15,3	2,4
SZC	KCN	17%	221	1,1	32.400	42.400	31%	3,1%	34%	KQ	01/07/25	20,1	16,6	22,7	1,9
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	15,4	1,3
GAS	Dầu khí	47%	5.402	1,4	59.000	76.100	29%	4,2%	33%	KQ	13/08/25	11,9	11,2	12,9	2,1
PC1	Điện & Nước	36%	323	2,7	23.800	31.100	31%	0,0%	31%	KQ	05/08/25	16,6	9,8	18,7	1,5
VGC	KCN	44%	885	2,0	52.000	65.300	26%	4,2%	30%	PHTT	19/08/25	16,4	11,8	18,7	2,6
SCS	DV Hàng không	16%	203	0,7	56.300	67.000	19%	10,7%	30%	KQ	29/05/25	7,8	7,6	18,7	4,0
DPM	Phân bón	44%	604	3,9	23.400	29.000	24%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,7	12,8	15,3	1,4
PHR	Công nghiệp	35%	274	0,4	53.300	67.400	26%	2,5%	29%	KQ	25/06/25	14,7	9,9	15,3	1,9
NVL	Bất động sản	40%	1.212	8,3	15.600	20.000	28%	0,0%	28%	MUA	01/10/25	-41,6	87,1	22,7	0,8
HPG	VLXD	30%	8.227	66,3	28.250	35.300	25%	2,8%	28%	MUA	14/08/25	13,5	10,1	15,4	1,8
CTR	CNTT	44%	352	1,0	81.000	100.400	24%	2,5%	26%	KQ	12/09/25	21,0	18,0	18,7	4,7
TLG	Văn phòng phẩm	87%	175	0,3	52.600	62.800	19%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,0	1,9
PLX	Xăng dầu	4%	1.625	1,8	33.700	41.100	22%	3,6%	26%	MUA	13/10/25	18,8	14,6	23,0	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.115	1,8	86.100	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	14/08/25	14,6	13,3	11,0	2,5

OIL	Dầu khí	6%	419	0,5	10.700	13.300	24%	0,9%	25%	KQ	21/07/25	232,6	23,2	23,0	1,0
PPC	Điện & Nước	44%	127	0,1	10.400	12.400	19%	5,8%	25%	PHTT	02/06/25	14,3	6,3	12,9	0,7
QTP	Điện & Nước	48%	222	0,1	13.000	15.000	15%	9,2%	25%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,9	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	19.815	14,0	62.500	77.600	24%	0,0%	24%	MUA	25/08/25	15,6	13,2	13,1	2,4
PVD	Dầu khí	45%	432	4,9	20.500	24.900	21%	2,4%	24%	KQ	11/08/25	16,0	12,0	23,0	0,7
DXG	Bất động sản	28%	812	21,4	21.000	26.000	24%	0,0%	24%	KQ	29/08/25	83,7	47,6	22,7	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	651	0,2	46.700	53.400	14%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,3	1,7
MSN	Bán lẻ	76%	4.526	30,5	82.500	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,9	28,1	13,9	3,7
DXS	Bất động sản	30%	253	1,2	11.500	14.100	23%	0,0%	23%	KQ	29/08/25	16,2	13,4	22,7	1,1
MWG	Bán lẻ	3%	4.673	25,7	83.300	101.000	21%	1,2%	22%	MUA	14/10/25	18,8	14,7	15,3	4,2
ACB	Ngân hàng	0%	5.126	16,7	26.300	31.200	19%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
PLC	Dầu khí	47%	82	0,5	26.900	31.900	19%	3,7%	22%	MUA	12/09/25	17,2	8,6	15,3	1,7
DHC	Công nghiệp	14%	121	0,5	32.950	39.100	19%	3,3%	22%	MUA	21/08/25	9,8	8,9	15,4	1,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	462	4,1	54.200	63.500	17%	3,7%	21%	KQ	13/10/25	9,0	8,1	16,3	1,3
PVT	Dầu khí	41%	313	2,4	17.550	21.200	21%	0,0%	21%	KQ	13/08/25	8,4	6,9	13,9	1,0
BMP	VLXD	15%	439	0,4	141.400	155.400	10%	10,3%	20%	KQ	04/09/25	9,5	9,7	18,7	4,1
KBC	KCN	38%	1.249	9,3	34.950	41.500	19%	0,0%	19%	MUA	11/08/25	18,5	11,5	22,7	1,4
VEA	Ô-tô	47%	1.997	0,6	39.700	42.200	6%	12,2%	19%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,9	1,8
DGW	Bán lẻ	28%	343	2,9	40.900	47.400	16%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,8	12,7	15,3	2,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.043	11,7	63.600	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,9	15,1	16,3	4,2
FRT	Bán lẻ	18%	918	4,9	142.000	165.300	16%	0,0%	16%	MUA	03/09/25	34,0	20,9	15,3	8,4
DPG	Điện & Nước	43%	185	3,4	48.400	55.200	14%	2,1%	16%	MUA	04/09/25	14,3	6,3	18,7	2,4
GVR	Công nghiệp	13%	4.166	2,0	27.450	31.200	14%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,6	23,0	15,3	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.483	6,8	39.350	44.800	14%	0,0%	14%	MUA	26/05/25	11,9	11,1	13,1	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.436	0,7	51.000	56.900	12%	1,8%	13%	KQ	26/05/25	14,4	12,1	15,9	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.330	1,5	64.700	72.200	12%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,9	1,8
BWE	Điện & Nước	41%	401	0,7	48.100	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,8	11,2	12,9	2,0
VPB	Ngân hàng	6%	10.145	50,5	33.700	37.000	10%	1,5%	11%	PHTT	21/08/25	14,1	10,8	13,1	1,7
MBB	Ngân hàng	1%	8.329	28,8	27.250	30.000	10%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,1	1,8

NT2	Điện & Nước	38%	247	1,6	22.650	23.500	4%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	12,9	1,5
PTB	Công nghiệp	12%	125	0,4	49.100	52.000	6%	4,3%	10%	KQ	06/10/25	8,7	8,5	15,4	1,1
CTG	Ngân hàng	4%	11.166	20,0	54.800	60.000	9%	0,0%	9%	MUA	18/08/25	11,1	9,3	13,1	1,8
AST	DV Hàng không	4%	131	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	15,3	6,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.828	21,9	33.100	34.000	3%	3,0%	6%	KQ	08/09/25	7,2	6,1	13,1	2,1
HVN	Hàng không	21%	4.144	2,6	35.100	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,1	12,6	18,7	-29,0
HDG	Điện & Nước	30%	501	6,5	35.700	37.700	6%	0,0%	6%	MUA	11/09/25	18,2	11,5	22,7	2,1
STB	Ngân hàng	13%	4.292	24,9	60.000	62.400	4%	0,0%	4%	KQ	25/08/25	8,9	4,7	13,1	1,9
POW	Điện & Nước	46%	1.271	5,7	14.300	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	26,8	17,9	12,9	1,0
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,3	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,9	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.615	8,6	20.250	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,1	1,6
STK	Dệt may	82%	91	0,0	24.850	25.500	3%	0,0%	3%	KQ	17/01/25	29,9	16,7	15,3	1,4
TCB	Ngân hàng	0%	10.970	29,8	40.800	40.800	0%	2,5%	2%	KQ	11/08/25	11,4	9,5	13,1	1,8
SSI	Chứng khoán	64%	3.265	56,5	41.450	40.800	-2%	2,4%	1%	KQ	27/08/25	21,6	16,6	22,3	3,0
GMD	GTVT	7%	1.117	6,8	69.000	65.700	-5%	3,2%	-2%	KQ	31/07/25	20,9	21,4	13,9	2,4
GEX	Điện & Nước	42%	2.154	25,3	62.900	52.300	-17%	0,8%	-16%	PHTT	21/08/25	37,4	32,6	13,9	3,9
TPB	Ngân hàng	6%	1.975	14,0	19.700	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,1	1,4
VHM	Bất động sản	41%	19.325	29,1	124.000	98.700	-20%	0,0%	-20%	PHTT	29/08/25	14,5	13,8	22,7	2,4
NKG	VLXD	44%	289	10,1	17.000	13.100	-23%	0,0%	-23%	PHTT	18/04/25	17,8	13,2	15,4	1,0
HSG	VLXD	40%	435	4,7	18.450	13.500	-27%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,1	19,5	15,4	1,0
VRE	Bất động sản	33%	3.613	15,6	41.900	31.300	-25%	0,0%	-25%	PHTT	29/08/25	21,2	19,2	22,7	2,2
HDC	Bất động sản	43%	279	6,5	41.200	30.400	-26%	0,0%	-26%	KQ	21/03/25	42,8	24,8	22,7	3,2
VTP	GTVT	44%	457	2,1	98.800	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,0	29,0	13,9	7,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.329	9,2	28.300	20.100	-29%	0,0%	-29%	BÁN	28/08/25	29,6	22,4	23,0	1,6
VJC	Hàng không	23%	3.661	13,0	163.100	114.000	-30%	0,0%	-30%	KQ	15/03/24	23,5	18,3	18,7	4,1
VIC	Bất động sản	44%	30.628	34,4	209.500	127.900	-39%	0,0%	-39%	PHTT	29/08/25	60,5	58,9	22,7	5,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.849	5,5	51.600	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,2	14,9	13,1	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	87.078	2.639	11	16,5	13,8	11,5	16,5	2,1	25,6	15,3	14,7	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	32	71.028	2.220	11	13,0	11,6	9,6	13,0	2,2	24,1	24,4	13,6	1,2	2,4%
PHÙ HỢP TT	15	76.137	5.076	4	25,2	22,0	19,6	17,6	2,8	24,7	23,2	19,5	2,6	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.178	4.589	0	24,5	18,4	16,9	11,5	2,5	77,7	22,4	18,6	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	243.421	2.969	26	17,2	14,9	12,6	15,3	2,3	26,1	20,5	15,2	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.593	7.966	11	12,7	11,1	9,1	12,0	1,9	12,1	10,6	8,9	2,0	1,0%
Bảo hiểm	2	1.544	772	1	17,1	13,5	11,4	15,4	1,5	14,6	11,0	9,4	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	3.265	3.265	1	33,2	21,6	16,6	21,3	3,0	33,2	21,6	16,6	3,0	2,4%
Tiêu dùng	13	28.247	2.173	5	18,6	16,1	14,0	19,6	3,4	23,9	17,5	13,9	3,4	4,5%
Bất động sản	9	58.148	6.461	2	36,9	28,0	25,9	20,6	3,1	45,5	28,9	35,6	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.390	2.347	1	18,1	13,6	10,4	16,4	1,7	16,5	16,0	13,1	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	7.089	591	1	24,8	20,5	14,6	20,9	1,8	31,0	22,0	13,4	1,9	2,9%
Dầu khí	10	13.442	1.344	2	19,4	15,6	13,1	17,7	1,6	34,7	37,9	13,4	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.909	382	0	13,2	11,2	9,5	14,3	1,9	20,2	13,9	10,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.827	1.118	1	22,3	18,8	14,9	22,7	1,9	25,4	16,6	13,0	2,1	2,9%
GTVT & Logistics	7	16.966	2.424	1	12,8	14,6	14,8	16,2	4,5	21,1	18,2	16,6	-0,3	2,8%
TỔNG CỘNG	82	243.421	2.969	26	17,2	14,9	12,6	15,3	2,3	26,1	20,5	15,2	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC	6%	KQ
VTP	15%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-13%	KQ
DXS	224%	KQ
HDC	145%	KQ
NVL	N.M.	MUA
KDH	17%	MUA
NLG	35%	MUA
VHM	17%	PHTT
VIC	8%	PHTT
VRE	10%	PHTT
Khu công nghiệp		
GVR	8%	PHTT
IDC	-21%	MUA
KBC	280%	MUA
PHR	19%	KQ
SIP	4%	MUA
SZC	4%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG(2)	-5%	MUA
BMP	24%	KQ
DGC	14%	MUA
DHC	34%	MUA
HPG	35%	MUA
HSG (1)	-2%	PHTT
NKG	-26%	PHTT
PTB	10%	KQ
STK	386%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	14%	KQ
GEX	-6%	PHTT
HDG	115%	MUA
NT2	492%	MUA
PC1	19%	KQ
POW	19%	KQ
PPC	-43%	PHTT
QTP	-5%	MUA
REE	29%	PHTT
TDM (2)	-57%	PHTT
TV2	4%	MUA
DPG	52%	MUA
VGC	35%	PHTT

Dầu khí		
BSR	370%	BÁN
DCM (2)	44%	MUA
DPM	101%	KQ
GAS	17%	KQ
OIL (2)	-8%	KQ
PLX (2)	-5%	MUA
PLC	193%	MUA
PVD (2)	4%	KQ
PVS (2)	21%	MUA
PVT (2)	3%	KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.758,0	-3,1
VN 30	2.009,6	-4,1
VN Mid	2.532,2	20,2
VNSmall	1.559,8	-3,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,1	0,8
HNX30	607,0	1,6
VNX Allshare	3.035,1	3,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	112,3	-0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.510,6	6,6%
Khối ngoại mua	3.309,9	8,7%
Khối ngoại bán	4.142,0	10,9%
Tổng giao dịch	38.014,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	162,1	6,7%
Khối ngoại mua	79,3	3,3%
Khối ngoại bán	148,0	6,1%
Tổng giao dịch	2.435,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	151,9	21,2%
Khối ngoại mua	38,6	5,4%
Khối ngoại bán	24,4	3,4%
Tổng giao dịch	716,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	10.100	7,0%
VJC	9.900	6,9%
GEX	3.800	6,9%
CRV	2.300	6,9%
EVG	630	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	1.400	4,8%
KSF	2.500	2,9%
VFS	400	2,3%
LHC	1.600	1,7%
VC3	400	1,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	547	4,8%
ABW	92	0,8%
FOC	459	0,7%
ECO	198	0,6%
G36	43	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SAM	-510	-6,8%
SMC	-850	-6,7%
HHS	-1.100	-5,8%
HAG	-850	-5,0%
ANV	-1.550	-4,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTD	-1.000	-4,4%
VC7	-500	-4,3%
BKC	-1.100	-4,2%
PLC	-900	-3,2%
HUT	-500	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	-601	-1,8%
FOX	-1.095	-1,7%
DRI	-189	-1,7%
BMS	-187	-1,4%
GDA	-169	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	3.043
GEX	2.965
SSI	2.963
VIC	2.948
HPG	2.521

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.289
CEO	843
MBS	428
PVS	188
IDC	94

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	107
MSR	94
MCH	75
ACV	61
ABB	60

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBB	2.663.897	275.462
VPH	357.831	71.321
GEX	50.921.092	10.198.052
HAX	2.756.445	588.204
CKG	607.718	155.878
ABS	676.783	194.623
VRE	32.791.355	10.405.369
DGW	5.157.227	1.656.913
HHP	836.786	274.648
VIC	14.302.094	4.902.023

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	234.700	85.277
VGS	2.702.736	1.085.352
AAV	918.227	371.842
DDG	665.283	281.657
VC2	436.229	185.554
TVC	1.310.300	587.818
EVS	698.587	319.546
PLC	867.119	399.597
MBG	560.524	281.961
DTD	1.464.816	738.438

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	878.350	85.859
KVC	1.562.293	217.690
FOX	215.406	68.644
AVG	374.430	169.547
DRI	713.034	330.887
AAS	8.148.545	4.201.276
ACV	1.135.925	627.184
AAH	1.504.579	867.470
ABB	4.704.405	2.836.796
DTI	99.100	64.100

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.827,5		26,4	2,7	9,5
SSI	3.230,8	63,7	26,2	3,0	11,4
VIX	2.273,0	88,4	28,1	3,4	12,4
VND	1.349,3	86,1	23,5	1,8	7,6
VCI	1.179,5	75,6	31,4	2,5	7,8
HCM	1.104,8	13,6	22,6	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	511,2		13,2	1,5	12,3
BVH	1.465,3	22,0	15,9	1,6	10,5
PVI	606,4	42,4	16,7	1,9	11,9
BIC	202,1	7,0	9,7	1,8	18,5
VNR	153,8	22,7	12,7	1,0	8,2
MIG	128,5	83,8	10,9	1,3	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.162,0		25,5	4,3	19,2
ACV	7.315,9	46,3	19,6	3,0	16,2
MVN	2.324,2	0,0	38,0	4,5	12,4
GEE	2.153,4	49,5	28,8	8,3	29,8
GEX	2.014,2	41,8	33,9	3,6	11,1
VEA	2.002,5	47,3	7,0	1,8	26,6

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,7		20,9	4,5	24,3
MCH	5.980,7	34,3	16,6	9,4	50,1
VNM	5.037,7	51,0	15,5	4,2	26,6
MSN	4.528,1	76,1	44,3	3,7	9,2
SAB	2.210,3	41,7	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.096,8	0,3	13,8	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.270,5		-331,2	1,2	5,0
BSR	3.295,4	48,3	-1.740,6	1,5	-0,1
PLX	1.620,6	4,4	20,2	1,7	8,2
PVS	569,7	39,3	11,9	1,1	9,3
PVD	438,9	45,5	14,6	0,7	5,0
OIL	427,9	5,9	37,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.951,0		18,0	2,1	12,9
GAS	5.495,6	47,3	12,0	2,1	19,4
REE	1.346,7	0,0	14,8	1,8	12,6
POW	1.275,7	46,5	22,6	1,0	4,6
PGV	865,7	50,0	21,9	1,5	7,1
DNH	771,2	0,0	18,6	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.016,7		50,1	6,0	11,5
VIC	30.992,0	44,3	60,8	5,7	9,6
VHM	19.801,1	40,7	18,2	2,4	14,7
VRE	3.687,4	33,2	22,1	2,2	10,4
KSF	3.056,9	50,0	130,9	16,6	4,8
BCM	2.545,9	31,8	18,5	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.484,0		12,8	1,9	16,3
VCB	20.013,8	8,4	15,2	2,5	17,2
CTG	11.089,0	3,9	9,8	1,8	20,0
TCB	10.974,7	0,0	13,5	1,8	14,3
BID	10.554,4	12,6	10,9	1,8	17,6
VPB	9.787,9	5,9	14,8	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.823,0		36,7	-1,5	-11,2
VPL	5.888,3	48,9	59,1	4,9	0,0
MWG	4.725,4	2,7	25,5	4,2	17,0
HDV	4.157,5	20,7	9,3	-29,1	-107,6
VJC	3.424,7	23,0	44,5	3,8	9,9
FRT	919,3	18,3	45,0	8,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.770,7		20,9	4,5	24,3
HPG	5.980,7	29,9	16,6	9,4	50,1
GVR	5.037,7	12,6	15,5	4,2	26,6
DGC	4.528,1	36,8	44,3	3,7	9,2
KSV	2.210,3	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.096,8	100,0	13,8	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.270,5		-331,2	1,2	5,0
DHG	3.295,4	46,1	-1.740,6	1,5	-0,1
IMP	1.620,6	26,5	20,2	1,7	8,2
DBD	569,7	84,9	11,9	1,1	9,3
DVN	438,9	0,0	14,6	0,7	5,0
DTP	427,9	0,0	37,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.951,0		18,0	2,1	12,9
FPT	5.495,6	12,7	12,0	2,1	19,4
CMG	1.346,7	11,7	14,8	1,8	12,6
SAM	1.275,7	48,4	22,6	1,0	4,6
SGT	865,7	-5,5	21,9	1,5	7,1
ELC	771,2	46,4	18,6	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

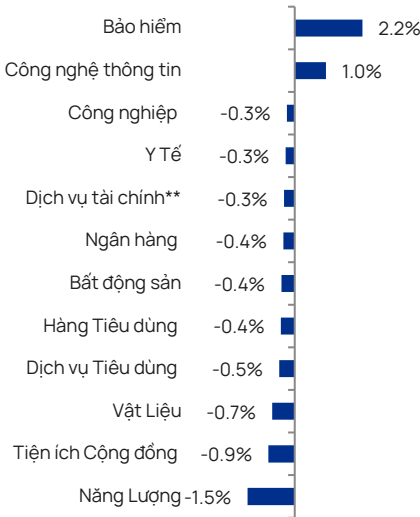
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



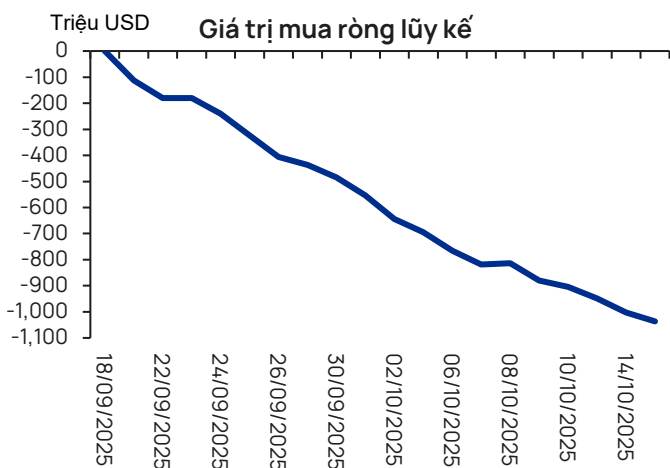
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



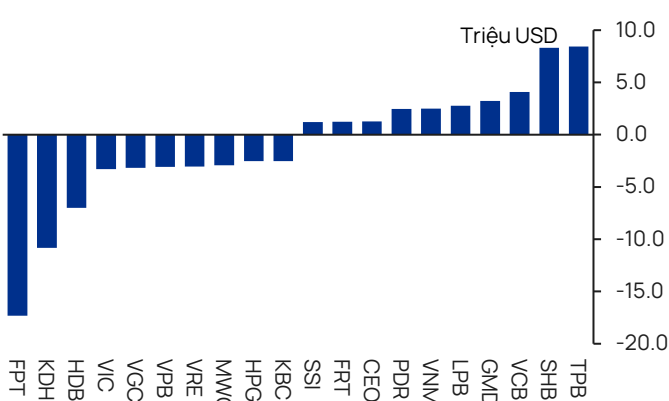
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.022,0	7,8	0,4%	12,4
VN30F2M	2.015,3	5,4	0,3%	5,7
VN30F1Q	2.014,6	6,6	0,3%	5,0
VN30F2Q	1.984,0	1,0	0,1%	-25,6
VN100F1M	1.949,8	19,8	1,0%	12,6
VN100F2M	1.933,9	8,0	0,4%	-3,3
VN100F1Q	1.926,0	20,9	1,1%	-11,2
VN100F2Q	1.915,0	-2,0	-0,1%	-22,2

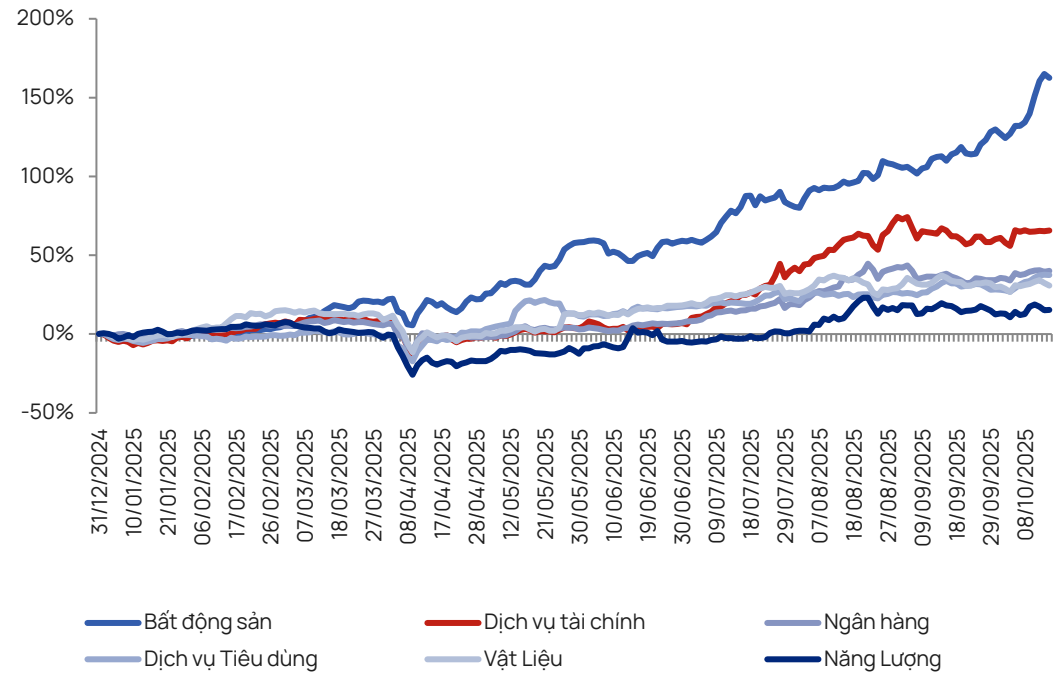
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.265	-15,9%	281,05	-18,5%
VN30F2M	14.313	80,3%	14,28	61,7%
VN30F1Q	1.708	14,9%	0,56	-18,9%
VN30F2Q	338	4,3%	0,05	-71,9%
VN100F1M	69	-47,3%	0,21	54,0%
VN100F2M	59	3,5%	0,03	-71,4%
VN100F1Q	24	-7,7%	0,02	-72,9%
VN100F2Q	24	-7,7%	0,01	-50,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

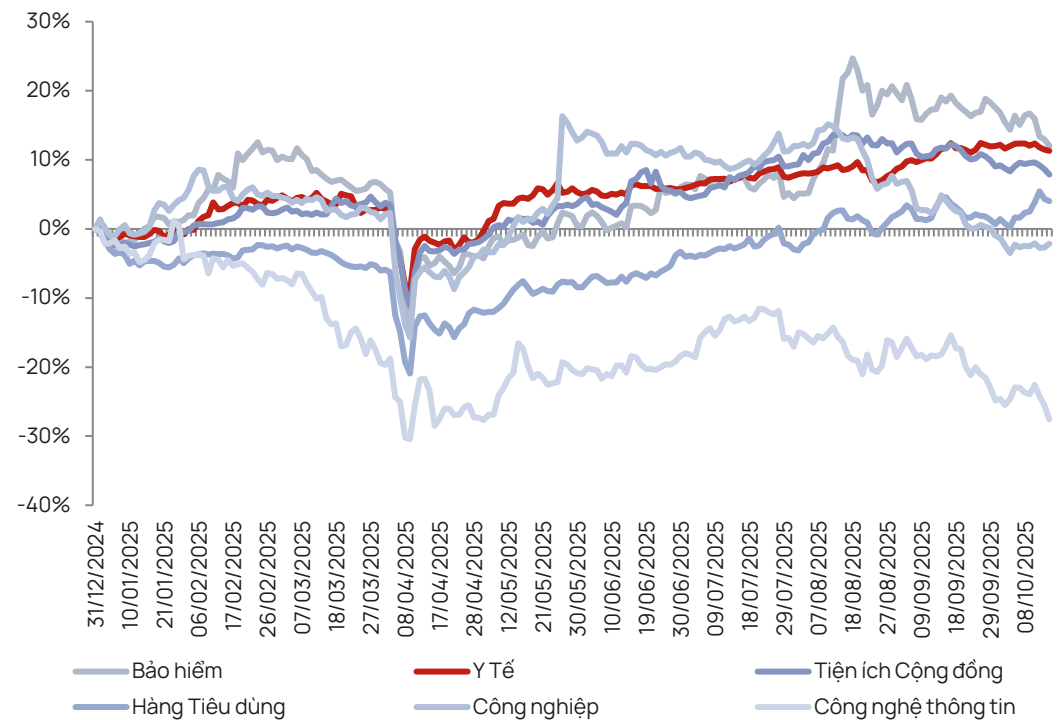
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



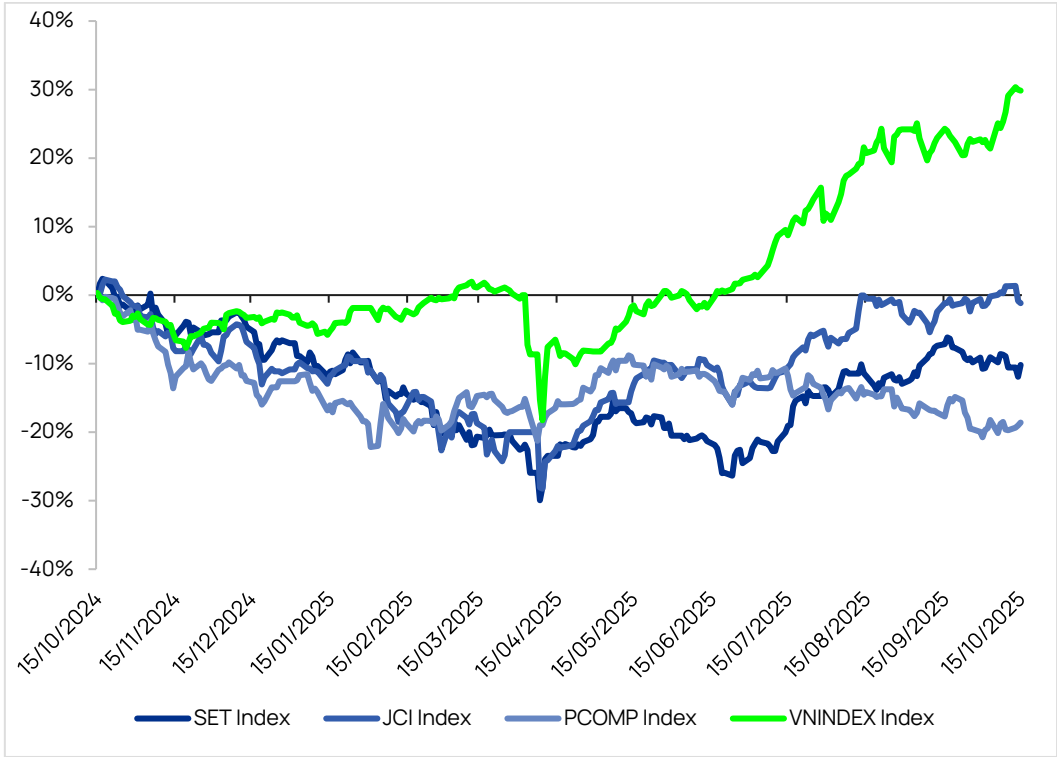
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



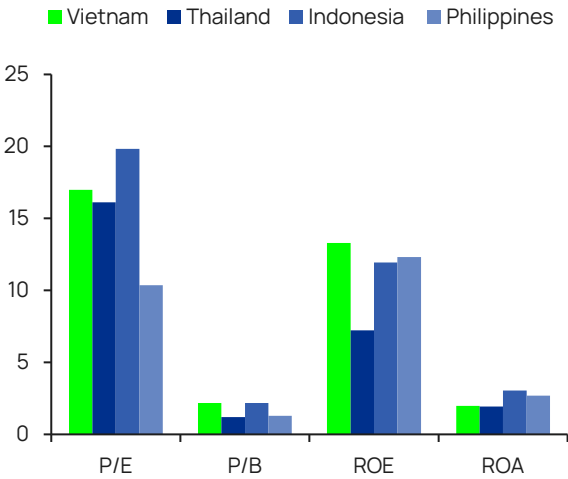
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,1	19,8	10,4	17,0
P/B	1,2	2,2	1,3	2,2
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	496,7	937,6	149,9	290,3
GTGD trung bình, tr USD	1.194,0	780,9	78,0	830,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.028,4	-3.175,0	-707,4	-4.219,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(152,9)	160,7	(23,5)	(183,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,28%	5,34%	5,68%	3,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.